



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TP. HỒ CHÍ MINH

(Dạng đầy đủ)

Quý : 01/2011

Đơn vị tính : Đồng

1	Mã số	TM	QUÝ 01		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	44,244,083,766	38,235,946,738	44,244,083,766	38,235,946,738
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44,244,083,766	38,235,946,738	44,244,083,766	38,235,946,738
4. Giá vốn hàng bán	11	17	25,941,638,303	28,452,628,565	25,941,638,303	28,452,628,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,302,445,463	9,783,318,173	18,302,445,463	9,783,318,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3,979,953,332	1,365,413,659	3,979,953,332	1,365,413,659
7. Chi phí tài chính	22	19	3,770,866,221	1,440,737,069	3,770,866,221	1,440,737,069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,038,138,159	7,986,459,971	14,038,138,159	7,986,459,971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,473,394,415	1,721,534,792	4,473,394,415	1,721,534,792
11. Thu nhập khác	31	20	660,794,056	928,476,438	660,794,056	928,476,438
12. Chi phí khác	32	21	5,539,742	3,955,720	5,539,742	3,955,720
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		655,254,314	924,520,718	655,254,314	924,520,718
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	50		3,051,494,501	2,540,005,163	3,051,494,501	2,540,005,163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		8,180,143,230	5,186,060,673	8,180,143,230	5,186,060,673
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	22	1,600,278,631	661,513,879	1,600,278,631	661,513,879
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		6,579,864,599	4,524,546,794	6,579,864,599	4,524,546,794
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(523,032,432)	170,749,223	(523,032,432)	170,749,223
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		7,102,897,031	4,353,797,571	7,102,897,031	4,353,797,571
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	23	857	525	857	525

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Hùng